

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Giàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1015/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Giàng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cẩm Giàng	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.474,83	334,21	169,29	396,50	546,54	331,53
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.443,86	256,42	134,51	341,73	273,86	77,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.443,86	256,42	134,51	341,73	273,86	77,17

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	503,17	3,07	0,08	0,00	29,96	143,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,02	0,00	3,86	3,42	10,21	2,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.435,91	73,38	30,84	51,07	232,50	108,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,87	1,34		0,27		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.536,35	223,39	581,37	221,61	237,43	236,36
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,52	0,04	1,46			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80	0,15	0,75		0,15	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.232,76		166,89			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,72		13,87			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,76	2,57	5,64	1,32	0,61	0,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	407,77	2,40	61,00	25,80	0,30	0,84
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.820,12	113,91	162,91	104,19	117,11	105,37
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.076,33	71,34	106,38	71,56	67,19	57,80
-	Đất thủy lợi	DTL	404,99	19,68	25,37	17,40	33,56	28,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,27	1,21	5,89	0,84	1,15	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,34	0,20	0,60	0,13	0,27	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,85	6,40	11,61	1,82	3,32	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,38	4,15	3,97	2,05	0,85	1,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,70	0,41	0,25	1,09	0,13	0,36
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,70	0,08	0,19	0,02	0,02	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,98	0,63		0,78		2,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,60	1,15	2,78	0,34		0,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,55	0,48	1,22	2,57	1,20	0,43
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,37	7,73	3,87	5,59	9,27	7,44
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,11	0,01	0,11			
-	Đất chợ	DCH	6,45	0,44	0,67		0,16	1,37
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,69	0,36	8,62	0,35	1,34	3,54
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.242,64			71,28	100,05	94,02
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	214,11	68,51	145,60			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	0,51	5,21	0,42	0,61	0,54
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,73	0,49	1,91			
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	12,14	0,48	1,59	0,31	0,44	0,47
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,35	19,10		17,86	16,29	21,96
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	97,46	14,79	5,94	0,08	0,46	8,48

2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	0,08			0,07	0,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,66		0,10	0,10	0,10	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	333,36	351,86	328,36	420,15	551,26	389,09
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	266,00	245,83	217,90	104,79	368,53	316,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>266,00</i>	<i>245,83</i>	<i>217,90</i>	<i>104,79</i>	<i>368,53</i>	<i>316,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,90	6,36	28,31	248,84	3,24	10,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,00	0,46	3,38	1,42	5,37	8,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	50,60	97,81	78,77	64,27	168,75	53,44
1.5	Đất nông nghiệp khác	6,86	1,40		0,82	5,37	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	384,77	143,65	162,20	299,16	275,11	516,46
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	0,09	2,80			3,06	
2.2	Đất an ninh	0,03	0,13	0,14		0,21	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	131,00				5,78	107,30
2.4	Đất cụm công nghiệp						69,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,52	0,49	1,92	0,94	1,64	3,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,58	0,08	1,94	21,89	10,79	34,18
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	96,91	85,27	73,43	120,06	143,82	152,04
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	61,32	48,83	45,37	62,01	75,21	96,38
-	Đất thủy lợi	17,10	24,54	12,13	37,34	49,98	30,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,88	0,18	0,31	1,61	0,66	2,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,17	0,10	0,42	0,44	0,24	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,02	2,18	4,30	2,61	3,07	5,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	2,59	2,00	1,41	1,97	2,17	3,92
-	Đất công trình năng lượng	0,12	0,15	0,22	2,64	0,18	0,23
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông		0,02	0,02	0,02	0,05	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,17	0,17	1,09		0,80	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,06	0,74	0,33	1,60	1,31	1,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,44	0,57	1,23	2,26	0,92	1,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,02	5,79	6,43	7,56	9,21	8,52
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	0,04		0,17			2,27
2.8	Đất danh lam thắng cảnh						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,26	0,07	1,35	0,82	0,27	3,43
2.11	Đất ở tại nông thôn	86,18	40,52	71,39	100,53	101,59	123,99

2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,48	0,40	0,50	0,37	0,80	1,79
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất tín ngưỡng	0,61	0,12	1,48	0,51	0,63	0,38
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	21,30	11,81	8,55	53,92		13,56
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,82	1,96	1,38	0,12	6,51	6,96
2.19	Đất phi nông nghiệp khác			0,10		0,01	
3	Đất chưa sử dụng				0,26		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	282,28	267,90	220,59	115,56	344,79	91,58
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	191,32	184,56	146,43	81,67	193,90	42,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>191,32</i>	<i>184,56</i>	<i>146,43</i>	<i>81,67</i>	<i>193,90</i>	<i>42,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,59	6,52	2,21	0,74	6,16	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,87	5,74	2,62	2,31	1,32	0,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	78,54	67,97	68,98	30,89	131,37	48,13
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,97	3,11	0,35	-0,05	12,05	
2	Đất phi nông nghiệp	294,92	575,90	353,68	294,48	365,29	370,57
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng		0,07				
2.2	Đất an ninh	0,26	0,15	1,11		0,22	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	72,10	207,22	52,34	103,38	145,89	240,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,70					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,17	10,19	2,17	2,15	2,81	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	29,48	35,04	111,86	28,53	0,06	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	89,15	149,50	77,78	80,41	108,58	39,67
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	54,07	87,22	43,97	51,62	54,66	21,40
-	Đất thủy lợi	22,22	23,15	14,26	11,54	27,48	10,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,32	2,24	0,52	2,20	1,17	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,53	2,50	0,07	0,14	0,12	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,64	11,87	3,61	2,32	14,61	2,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,13	4,34	2,64	2,84	3,40	1,03
-	Đất công trình năng lượng	0,23	1,45	0,54	0,29	0,31	0,11
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,03	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			3,50			

-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,15			2,93		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,29	0,68	0,78	0,33	0,43	
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,18	2,15	1,88	1,26	0,67	0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,20	12,95	5,98	4,68	5,69	2,44
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	0,16	0,93		0,24		
2.8	Đất danh lam thắng cảnh						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,54	8,11	1,12	2,51	0,51	0,49
2.11	Đất ở tại nông thôn	77,33	141,82	64,93	65,01	60,29	43,71
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,60	0,54	0,42	0,72	0,24	0,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,20	0,08		0,05	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất tín ngưỡng	0,74	1,95	1,12	0,67	0,32	0,29
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		20,36	37,71	9,45	25,47	26,01
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,71	0,73	2,57	1,63	20,84	18,48
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	0,15		0,46	0,01		
3	Đất chưa sử dụng		0,00			0,09	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	697,46	8,83	64,78	1,09	10,73	30,20
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	540,87	6,23	54,50	0,02	8,06	20,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>540,87</i>	<i>6,23</i>	<i>54,50</i>	<i>0,02</i>	<i>8,06</i>	<i>20,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,14	0,51	0,13	0,26	0,12	5,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,19	0,06	3,87	0,06	1,23	0,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,98	2,02	6,28	0,75	1,32	3,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,27					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	142,29	2,30	12,70	0,22	1,27	4,95
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,39					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02				0,02	

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,74	0,03	1,07			0,05
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	106,36	1,35	10,88	0,22	1,16	4,53
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	58,28	0,27	5,41	0,05	0,76	2,18
-	Đất thủy lợi	DTL	42,11	1,01	4,06	0,16	0,39	2,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,26					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,15		0,43			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09		0,05			0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30	0,06				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,03	0,01	0,94			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,27				0,05	0,20
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,39		0,39			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46		0,21			
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,06				
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,07	0,29				
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,49	0,57	0,15			0,17
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	118,38	1,71	1,26	11,76	7,98	87,38
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	117,17	1,31	0,82	7,65	4,23	74,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>117,17</i>	<i>1,31</i>	<i>0,82</i>	<i>7,65</i>	<i>4,23</i>	<i>74,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,06	0,06	0,06	3,62	0,20	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,19	0,06	0,06	0,06	0,06	1,99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,96	0,28	0,32	0,43	3,49	10,41
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	16,87	1,35	0,89	1,38	2,93	13,36
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						

2.3	Đất khu công nghiệp						0,64
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						3,60
2.7	Đất phát triển hạ tầng	16,59	1,35	0,85	1,38	2,63	7,62
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	13,57	0,41	0,06	0,84	1,68	3,94
-	Đất thủy lợi	2,95	0,93	0,79	0,54	0,95	3,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						0,55
-	Đất công trình năng lượng		0,01				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,07					0,08
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ						
2.8	Đất danh lam thắng cảnh						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.11	Đất ở tại nông thôn			0,04		0,30	0,77
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất tín ngưỡng						
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						0,03
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,28					0,70
2.19	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	3,60	102,65	4,41	29,18	49,99	163,56
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2,42	82,07	4,02	20,60	30,43	105,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2,42</i>	<i>82,07</i>	<i>4,02</i>	<i>20,60</i>	<i>30,43</i>	<i>105,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,13	1,20	0,09	0,44	1,92	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,65	0,31	0,06	0,64	0,50	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,40	14,11	0,24	5,19	17,14	57,41
1.5	Đất nông nghiệp khác		4,96		2,31		

2	Đất phi nông nghiệp	5,75	21,83	1,88	12,34	10,73	31,55
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp			1,00	1,75		
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,40	0,76		3,60	0,23	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2,10	16,58	0,73	4,63	8,76	25,01
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	0,27	10,10	0,32	2,59	4,55	11,28
-	Đất thủy lợi	1,83	4,47	0,37	1,99	4,04	12,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,26				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế			0,01			0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		0,10			0,02	0,05
-	Đất công trình năng lượng				0,01		0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải		1,24				
-	Đất cơ sở tôn giáo		0,02				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		0,38	0,03	0,04	0,15	1,33
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ						
2.8	Đất danh lam thắng cảnh						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.11	Đất ở tại nông thôn	0,25	0,25	0,10	0,36	0,59	1,36
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,05			0,20	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất tín ngưỡng						
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		3,66		0,50	0,50	0,09
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng		0,53	0,05	1,50	0,45	5,09
2.19	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Cẩm Giang	Thị trấn Lai Cách	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hoàng	Xã Cẩm Văn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	770,65	9,66	70,10	11,83	11,22	30,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,86	6,80	59,10	5,30	8,50	21,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>598,86</i>	<i>6,80</i>	<i>59,10</i>	<i>5,30</i>	<i>8,50</i>	<i>21,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,91	0,51	0,13	0,94	0,12	6,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,42	0,06	4,07	0,06	1,26	0,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	137,18	2,29	6,80	5,53	1,34	3,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,27					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	4,15					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,50					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,65					
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,06	0,05	2,96	0,05	0,53	1,83

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngọc Liên	Xã Thạch Lỗi	Xã Cẩm Vũ	Xã Đức Chính	Xã Định Sơn	Xã Lương Điền
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	134,39	1,71	1,26	14,02	9,17	88,65
1.1	Đất trồng lúa	130,98	1,31	0,82	9,51	5,42	75,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>130,98</i>	<i>1,31</i>	<i>0,82</i>	<i>9,51</i>	<i>5,42</i>	<i>75,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,06	0,06	0,06	3,87	0,20	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,19	0,06	0,06	0,06	0,06	2,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,16	0,28	0,32	0,58	3,49	10,77
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4,15					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	3,50					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	0,65					
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,19	0,08	0,01	0,48	0,05	2,53

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Cao An	Xã Tân Trường	Xã Cẩm Phúc	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	19,90	108,33	6,42	37,56	51,78	163,85
1.1	Đất trồng lúa	17,30	87,32	6,03	26,79	30,69	106,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17,30</i>	<i>87,32</i>	<i>6,03</i>	<i>26,79</i>	<i>30,69</i>	<i>106,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,34	1,20	0,09	0,45	2,44	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,65	0,31	0,06	0,64	0,50	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,61	14,54	0,24	7,37	18,15	57,44
1.5	Đất nông nghiệp khác		4,96		2,31		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác						
2.3	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,23	0,97	0,01	2,52	0,20	0,39

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Tân Trường	Xã Cẩm Điền	Xã Cẩm Đông	Xã Cẩm Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,46	4,46			
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	0,13			
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,72	2,72			
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1,92	1,92			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,22	0,22			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18	0,18			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,18	0,18			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,22	0,22			
2.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31			
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29	1,29			

5. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Giàng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Cẩm Giàng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản